

Số: 948/QĐ-ĐHHV

Phủ Thọ, ngày 07 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển
đại học hệ chính quy năm 2021 – bổ sung đợt 1

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÙNG VƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020; được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 16/2021/TT-BGDĐT ngày 01/6/2021;

Căn cứ Văn bản số 1444/BGDĐT-GDDH ngày 14/4/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn công tác tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

Căn cứ Quyết định số 1276/QĐ-ĐHHV ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương về việc ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Hùng Vương;

Căn cứ Đề án tuyển sinh trình độ đại học năm 2021 của Trường Đại học Hùng Vương;

Căn cứ Quyết định số 228/QĐ-ĐHHV ngày 19/3/2021 về việc Thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021 họp ngày 07/10/2021;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng tuyển sinh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 392 thí sinh đã trúng tuyển hệ đại học chính quy năm 2021 – bổ sung đợt 1 (có danh sách kèm theo).

Điều 2. Các thí sinh trúng tuyển có quyền lợi và trách nhiệm được ghi trong Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Phòng Đào tạo, các Khoa, Phòng, Trung tâm và các thí sinh có tên trong danh sách ở điều 1 căn cứ Quyết định thực hiện.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT;
- UBND tỉnh;
- HT, CT HĐT, các PHT;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, ĐT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



HIỆU TRƯỞNG

TS. Hoàng Công Kiên

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021 (BỔ SUNG ĐỢT 1)
(PHƯƠNG THỨC XÉT ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT)

(Kèm theo Quyết định số 948/QĐ-ĐHHV ngày 07/10/2021 của Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021)

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
(1) Sư phạm Địa lý - 7140219												
1	HVU5796748	HOÀNG THỊ THÙY DƯƠNG	25/02/2003	Nữ	132454233	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	8.50 8.00 10	26.50	0.75	0.00	27.25	
2	HVU57983114	NGUYỄN ANH TUẤN	23/07/2003	Nam	025203000574	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.00 8.00 8.75	24.75	0.75	0.00	25.50	
3	HVU5799419	LÊ THANH THẢO	16/12/2003	Nữ	001303033560	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.00 9.00 9.00	25.00	0.25	0.00	25.25	
4	HVU5797308	HOÀNG QUỲNH MAI	07/05/2003	Nữ	132453946	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.50 7.50 9.00	24.00	0.75	0.00	24.75	
Ấn định danh sách ngành Sư phạm Địa lý có: 4 thí sinh												
(2) Ngôn ngữ Anh - 7220201												
1	HVU59336830	NGUYỄN THU HƯỜNG	24/03/2003	Nữ	132486392	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.60 8.75 8.20	25.55	0.50	0.00	26.05	
2	HVU59297038	PHẠM ĐĂNG HUY	11/11/2003	Nữ	132470268	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 8.25 9.20	24.65	0.25	0.00	24.90	
3	HVU59148783	NGUYỄN THỊ LAN	10/12/2003	Nữ	132486174	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 7.00 9.20	23.80	0.75	0.00	24.55	
4	HVU59457286	TRẦN THỊ NGỌC ÁNH	02/09/2003	Nữ	026303006652	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.80 8.00 7.40	23.20	0.75	0.00	23.95	
5	HVU58125501	DƯƠNG QUANG TUYÊN	29/03/2003	Nam	MI1500635712	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.75 8.25 6.20	21.20	0.25	2.00	23.45	
6	HVU58112677	LÊ THỊ HỒNG DƯƠNG	06/05/2003	Nữ	132479475	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.00 7.00 5.80	20.80	0.75	1.00	22.55	
7	HVU59031607	NGUYỄN KIỀU CHINH	19/06/2003	Nữ	132524646	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 7.75 7.20	21.75	0.75	0.00	22.50	
8	HVU58996558	TRẦN YẾN NHI	21/07/2003	Nữ	132510638	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 6.75 8.40	21.95	0.25	0.00	22.20	
9	HVU58063200	TRẦN THỊ LAN HƯƠNG	15/09/2003	Nữ	132470455	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	5.50 7.25 8.80	21.55	0.25	0.00	21.80	
10	HVU58632873	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC	03/08/2003	Nữ	132508149	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 8.25 6.20	20.85	0.75	0.00	21.60	
11	HVU58758968	HÀ THỊ CẨM	24/01/2003	Nữ	132477684	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 7.50 6.00	20.70	0.75	0.00	21.45	
12	HVU58368173	HÀ THỊ THU TRÀ	25/10/2003	Nữ	025303001533	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 7.00 6.00	19.40	0.75	0.00	20.15	
13	HVU59193068	BÙI THỊ HỒNG ÁNH	03/07/2003	Nữ	132482774	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	6.75 5.00 7.00	18.75	0.25	0.00	19.00	
Ấn định danh sách ngành Ngôn ngữ Anh có: 13 thí sinh												
(3) Ngôn ngữ Trung Quốc - 7220204												
1	HVU5843506	TRIỆU THỊ MÙI	04/12/2003	Nữ	132510311	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	8.75 9.75 7.40	25.90	0.75	0.00	26.65	
2	HVU58498903	ĐINH THỊ HỒNG TƯƠI	08/01/2003	Nữ	132488637	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	8.75 8.25 6.80	23.80	0.75	2.00	26.55	
3	HVU58444967	LÊ THỊ MÙI	07/08/2003	Nữ	132510313	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	8.25 9.50 7.40	25.15	0.75	0.00	25.90	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
4	HVU58426046	NGUYỄN THỊ NGỌC ANH	21/09/2003	Nữ	132465432	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.80 8.25 9.00	25.05	0.75	0.00	25.80	
5	HVU58503363	VŨ DIỆU LINH	14/07/2003	Nữ	025303001099	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.20 8.75 8.60	25.55	0.25	0.00	25.80	
6	HVU5870223	NGUYỄN THU TIỀM	10/11/2003	Nữ	063562765	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 9.00 6.20	22.40	0.75	2.00	25.15	
7	HVU59246133	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	01/03/2003	Nữ	132478327	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 8.00 8.80	24.20	0.75	0.00	24.95	
8	HVU58479983	NGUYỄN THỊ BÍCH HẬU	09/12/2003	Nữ	MI1500697952	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.00 8.75 6.40	22.15	0.75	2.00	24.90	
9	HVU58419950	ĐÀO THU THẢO	16/06/2003	Nữ	132482767	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.20 8.00 8.40	24.60	0.25	0.00	24.85	
10	HVU58808794	VŨ THỊ HẰNG	06/08/2003	Nữ	132512268	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.80 8.25 8.40	24.45	0.25	0.00	24.70	
11	HVU58525872	ĐINH THỊ HỒNG THẨM	08/01/2003	Nữ	132488621	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 7.75 7.00	21.55	0.75	2.00	24.30	
12	HVU58746460	NGUYỄN PHƯƠNG MINH	06/03/2003	Nữ	026303001557	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	7.50 8.50 7.80	23.80	0.50	0.00	24.30	
13	HVU58533920	NGUYỄN HẢI YẾN	28/08/2003	Nữ	132491979	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 7.25 8.60	23.45	0.75	0.00	24.20	
14	HVU58141597	CAO THỊ THU HẰNG	17/06/2003	Nữ	132464941	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.75 8.25 7.60	23.60	0.50	0.00	24.10	
15	HVU58357616	PHẠM THỊ THANH THANH	17/11/2003	Nữ	132491329	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 7.25 8.80	23.05	0.75	0.00	23.80	
16	HVU58196613	NGÔ THỊ BÍCH LOAN	28/12/2002	Nữ	026302003546	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	8.00 8.00 7.20	23.20	0.50	0.00	23.70	
17	HVU58645697	NGUYỄN THẢO PHƯƠNG	01/02/2003	Nữ	132470193	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.40 6.25 8.40	23.05	0.25	0.00	23.30	
18	HVU58404618	ĐÀO TỎ UYÊN	16/06/2003	Nữ	132482779	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 8.25 7.60	22.85	0.25	0.00	23.10	
19	HVU59121814	VŨ THỊ NGỌC HÀ	19/01/2003	Nữ	025303002824	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 8.25 7.60	22.85	0.25	0.00	23.10	
20	HVU58082120	NGUYỄN NGỌC ANH	20/05/2003	Nữ	132507493	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.50 9.00 5.80	22.30	0.75	0.00	23.05	
21	HVU58878129	NGUYỄN ĐẮC TÍN	19/12/2003	Nam	025203003991	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 6.75 8.00	22.15	0.25	0.00	22.40	
22	HVU58156057	NGUYỄN THỦY DƯƠNG	07/01/2003	Nữ	132472171	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 6.50 7.60	21.50	0.75	0.00	22.25	
23	HVU58213897	LƯU HỒNG ANH	30/12/2003	Nữ	026303006824	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	8.00 8.25 5.00	21.25	0.75	0.00	22.00	
24	HVU58914399	NGUYỄN THANH TÙNG	24/08/2003	Nam	132483750	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	5.25 8.50 8.00	21.75	0.25	0.00	22.00	
25	HVU58463887	TẠ THỦY LINH	15/06/2003	Nữ	132485706	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.75 8.75 5.40	20.90	0.75	0.00	21.65	
26	HVU58554792	LŨ THỊ TRANG	20/12/2003	Nữ	073639751	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 7.25 4.60	18.45	0.75	2.00	21.20	
27	HVU58541968	TRIỆU ANH HỒNG	30/08/2003	Nữ	132465577	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.20 7.25 8.20	20.65	0.50	0.00	21.15	
28	HVU58459427	ĐINH THỊ PHƯƠNG THẢO	29/10/2003	Nữ	132436839	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.20 8.75 4.40	18.35	0.75	2.00	21.10	
29	HVU58954781	TRẦN THỊ MINH ANH	19/09/2003	Nữ	132486181	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 7.50 5.80	20.10	0.75	0.00	20.85	
30	HVU59864218	HÀ THỊ THỦY TRANG	21/05/2003	Nữ	026303001139	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 8.25 5.40	20.05	0.75	0.00	20.80	
31	HVU58209437	DƯƠNG THỊ KIỀU LINH	01/11/2003	Nữ	132505412	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 7.25 5.20	18.85	0.75	0.00	19.60	
32	HVU58693255	LƯƠNG THỊ THIÊN	25/09/2003	Nữ	073625893	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	6.75 6.00 6.00	18.75	0.75	0.00	19.50	
33	HVU59301498	VŨ HOÀNG PHƯƠNG THẢO	25/09/2003	Nữ	025303000617	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.50 8.00 3.20	18.70	0.75	0.00	19.45	
34	HVU58655381	NGUYỄN THỊ LOAN	12/10/2003	Nữ	025303002443	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.80 6.25 6.60	18.65	0.75	0.00	19.40	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
35	HVU59051084	HÀ NGUYỄN KIỀU ANH	06/11/2003	Nữ	132440803	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.80 7.25 3.80	18.85	0.25	0.00	19.10	

Ấn định danh sách ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có: 35 thí sinh

(4) Kinh tế - 7310101

1	HVU59352926	LƯƠNG THỊ YÊN	04/06/2003	Nữ	025303002703	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.80 9.25 10	27.05	0.75	0.00	27.80	
2	HVU59257005	NGUYỄN THỊ TRÀ MY	15/10/2003	Nữ	071110494	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.80 8.25 9.50	24.55	0.75	0.00	25.30	
3	HVU59119306	HÀ ĐỨC HUY	10/06/2003	Nam	132472062	Toán, Vật lý, Hóa học	8.40 7.75 8.25	24.40	0.25	0.00	24.65	
4	HVU59565057	ĐÀO THỊ THANH HUYỀN	11/08/2003	Nữ	132507252	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.80 6.50 7.20	22.50	0.25	0.00	22.75	
5	HVU59723841	LÊ ĐÌNH SƠN	13/07/2003	Nam	132479476	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.00 6.00 7.75	19.75	0.75	0.00	20.50	
6	HVU58164105	PHẠM MINH TUẤN	01/01/2003	Nam	132509333	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.20 3.75 7.25	16.20	0.75	2.00	18.95	

Ấn định danh sách ngành Kinh tế có: 6 thí sinh

(5) Quản trị kinh doanh - 7340101

1	HVU59516435	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LINH	07/11/2003	Nữ	025303008533	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	8.00 8.75 10	26.75	0.75	0.00	27.50	
2	HVU59571479	PHẠM HOÀNG SƠN	16/05/2003	Nam	132497352	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	8.20 8.50 9.50	26.20	0.25	0.00	26.45	
3	HVU59476308	NGUYỄN THỦY HỒNG	25/09/2003	Nữ	132472846	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.80 8.25 7.80	23.85	0.75	0.00	24.60	
4	HVU59075893	HOÀNG NGỌC LOAN	24/08/2003	Nữ	132473404	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.25	23.45	0.75	0.00	24.20	
5	HVU59136274	TRẦN NGỌC LÂM	05/07/2003	Nam	132464864	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 7.00 7.75	22.15	0.75	0.00	22.90	
6	HVU58782905	HOÀNG THỊ KIỀU TRANG	25/10/2003	Nữ	132452410	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.00 6.50 10	21.50	0.25	0.00	21.75	
7	HVU58348696	NGUYỄN VIỆT ANH	29/12/2003	Nam	MI1500725548	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.00 7.75 7.20	20.95	0.25	0.00	21.20	
8	HVU59373798	ĐẶNG THỊ MỸ HÀ	24/01/2003	Nữ	132482986	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 6.75 6.60	20.35	0.25	0.00	20.60	
9	HVU58517823	CAO BÍCH NGỌC	24/10/2003	Nữ	132497167	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.20 6.25 5.60	18.05	0.50	0.00	18.55	
10	HVU58765065	NGUYỄN THỊ THANH VÂN	06/01/2003	Nữ	132466567	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.20 6.25 4.80	17.25	0.25	0.00	17.50	
11	HVU58624825	NGUYỄN NGỌC HUY	17/05/2003	Nam	132463775	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 6.75 2.80	17.15	0.25	0.00	17.40	

Ấn định danh sách ngành Quản trị kinh doanh có: 11 thí sinh

(6) Tài chính – Ngân hàng - 7340201

1	HVU5868190	PHẠM THỊ THANH LOAN	23/08/2003	Nữ	132444017	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 7.25 8.80	23.65	0.75	0.00	24.40	
2	HVU59215576	LÊ THÁI DƯƠNG	06/05/2003	Nữ	026203003187	Toán, Vật lý, Hóa học	7.80 7.75 8.25	23.80	0.50	0.00	24.30	
3	HVU59097321	NGUYỄN HOÀNG TIỀN	29/06/2003	Nam	132464106	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 7.75 7.25	23.20	0.75	0.00	23.95	
4	HVU58223582	TẠ THU PHƯƠNG	29/06/2003	Nữ	025303003167	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.20 7.75 7.00	22.95	0.25	0.00	23.20	
5	HVU59108750	NGUYỄN MẠNH TUẤN	26/08/2003	Nam	132440550	Toán, Vật lý, Hóa học	8.80 5.00 7.75	21.55	0.75	0.00	22.30	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
6	HVU58679634	NGUYỄN NGỌC CƯỜNG	25/09/2003	Nam	132492239	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	4.40 7.25 7.75	19.40	0.75	0.00	20.15	
7	HVU58236406	BÙI XUÂN TRƯỜNG	23/04/2003	Nam	026203005438	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 5.75 6.00	18.35	0.50	0.00	18.85	

Ấn định danh sách ngành Tài chính – Ngân hàng có: 7 thí sinh

(7) Kế toán - 7340301

1	HVU58101040	HÀ THỊ THU THANH	03/08/2003	Nữ	132469988	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.80 7.50 9.75	23.05	0.75	2.00	25.80	
2	HVU59007114	NGUYỄN THÙY DƯƠNG	18/02/2003	Nữ	132496988	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.80 8.50 8.75	25.05	0.75	0.00	25.80	
3	HVU5872572	NGUYỄN THỊ KHÁNH HUYỀN	22/10/2003	Nữ	132512874	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.40 8.00 9.25	24.65	0.50	0.00	25.15	
4	HVU58325316	CHU VĂN ANH	16/09/2003	Nữ	002203003391	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 6.25 8.00	21.65	0.75	2.00	24.40	
5	HVU59223624	NGUYỄN BÍCH VÂN	05/03/2003	Nữ	132482874	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 7.75 7.50	23.25	0.25	0.00	23.50	
6	HVU59231673	NGUYỄN THỊ THU HUYỀN	29/09/2003	Nữ	026303001933	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 6.75 8.00	22.95	0.50	0.00	23.45	
7	HVU59444977	TRẦN HƯƠNG GIANG	29/01/2003	Nữ	038303000491	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	9.00 8.25 5.60	22.85	0.50	0.00	23.35	
8	HVU58139961	LƯƠNG THỊ HỒNG ANH	21/10/2003	Nữ	132485677	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.80 6.25 9.50	22.55	0.50	0.00	23.05	
9	HVU58965653	TỔNG THỊ THANH THỦY	03/07/2003	Nam	132493912	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.80 5.50 8.75	22.05	0.75	0.00	22.80	
10	HVU59026591	NGUYỄN THỊ NGỌC MINH	15/10/2003	Nữ	132454733	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 6.75 8.00	21.95	0.75	0.00	22.70	
11	HVU58839699	ĐÀO THỊ NGỌC HIỀN	02/09/2003	Nữ	132506135	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.20 6.75 8.75	21.70	0.75	0.00	22.45	
12	HVU58616777	NGUYỄN THỊ KHÁNH LINH	24/11/2003	Nữ	132520650	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 6.75 7.00	21.15	0.25	0.00	21.40	
13	HVU58662665	NGUYỄN QUÍ PHƯƠNG	27/11/2003	Nam	132506288	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	4.80 7.00 8.75	20.55	0.75	0.00	21.30	
14	HVU58038184	NGÔ THỊ NGỌC LAN	20/07/2003	Nữ	132507096	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 7.50 6.00	19.90	0.75	0.00	20.65	
15	HVU58375141	TRẦN ĐỨC LƯƠNG	09/09/2003	Nam	132486238	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.80 6.75 5.40	19.95	0.50	0.00	20.45	
16	HVU58336188	BÙI THỊ THÙY LINH	09/08/2003	Nữ	025303001356	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 7.75 5.20	19.55	0.75	0.00	20.30	
17	HVU58779525	NGUYỄN THỊ THU LAN	12/08/2003	Nữ	132520746	Toán, Vật lý, Hóa học	7.80 4.25 5.50	17.55	0.25	0.00	17.80	
18	HVU58979797	NGUYỄN THỊ BẠCH TUYẾT	08/04/2003	Nữ	132500639	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 6.00 4.60	17.00	0.50	0.00	17.50	
19	HVU58906874	BÀN HỮU THANH	27/03/2003	Nam	061171978	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.80 8.00 3.40	17.20	0.25	0.00	17.45	

Ấn định danh sách ngành Kế toán có: 19 thí sinh

(8) Công nghệ thông tin - 7480201

1	HVU59383483	LÊ DIỄN QUỐC	03/06/2003	Nam	132507587	Toán, Vật lý, Hóa học	8.40 8.25 7.50	24.15	0.75	0.00	24.90	
2	HVU59465229	LÊ HOÀNG NAM	27/10/2003	Nam	025203003952	Toán, Vật lý, Hóa học	9.00 7.25 7.75	24.00	0.25	0.00	24.25	
3	HVU59201116	TRẦN THỂ MINH	25/09/2003	Nam	203001629	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 7.25 8.00	23.45	0.25	0.00	23.70	
4	HVU59487404	NGUYỄN HỒNG CHÍNH	03/04/2003	Nam	132499826	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.20 7.00 8.20	23.40	0.25	0.00	23.65	
5	HVU58288871	BÙI KHÁNH DUY	13/08/2003	Nam	132518842	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 8.00 7.60	22.40	0.75	0.00	23.15	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
6	HVU58868652	CÀM HẢI YÊN	27/08/2003	Nữ	014303002419	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.60 8.00 8.20	21.80	0.75	0.00	22.55	
7	HVU58934432	NGUYỄN QUÝ CƯỜNG	11/10/2003	Nam	132464522	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 7.00 7.00	22.00	0.50	0.00	22.50	
8	HVU58077660	ĐINH TIẾN HOÀNG	07/08/2003	Nam	132506136	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 7.25 5.40	19.65	0.75	2.00	22.40	
9	HVU58248914	LƯƠNG MINH TIẾN	26/02/2003	Nam	132457311	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 6.25 8.00	21.85	0.50	0.00	22.35	
10	HVU59265925	NGÔ NGỌC QUỐC ANH	10/09/2003	Nam	132471406	Toán, Vật lý, Hóa học	8.40 7.75 5.25	21.40	0.25	0.00	21.65	
11	HVU59046939	NGUYỄN HỒNG ANH	14/05/2003	Nam	132471367	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 6.50 6.75	20.65	0.25	0.00	20.90	
12	HVU59151291	HOÀNG VIỆT ANH	02/10/2003	Nam	132516968	Toán, Vật lý, Hóa học	6.40 6.50 6.75	19.65	0.75	0.00	20.40	
13	HVU58897082	LÊ ĐỨC HUY	03/12/2003	Nam	MI1500636845	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 5.00 7.00	18.60	0.50	0.00	19.10	
14	HVU58312808	NGUYỄN CẢNH ĐỨC	25/09/2003	Nam	132482860	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 6.00 4.80	18.20	0.25	0.00	18.45	
15	HVU58386013	CAO TIẾN LÂM	22/06/2003	Nam	132440737	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.20 6.25 6.20	17.65	0.25	0.00	17.90	

Ấn định danh sách ngành Công nghệ thông tin có: 15 thí sinh

(9) Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí - 7510201

1	HVU58717191	NGUYỄN ANH QUANG	13/10/2003	Nam	025203002318	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.00 6.75 6.00	18.75	0.75	0.00	19.50	
---	-------------	------------------	------------	-----	--------------	--------------------------	--------------------	-------	------	------	-------	--

Ấn định danh sách ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí có: 1 thí sinh

(10) Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử - 7510301

1	HVU5932418	PHAN ANH ĐỨC	04/04/2003	Nam	132458473	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 6.75 7.75	22.70	0.75	0.00	23.45	
2	HVU5809168	NGUYỄN HỮU ƯỚC	01/11/2003	Nam	132463780	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 6.75 5.80	19.35	0.75	0.00	20.10	
3	HVU58291379	PHAN HỮU QUANG	09/05/2003	Nam	132510708	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 6.25 6.20	18.85	0.75	0.00	19.60	
4	HVU5830299	LÊ MẠNH HẢI	13/02/2003	Nam	025203001271	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 6.50 4.20	18.30	0.75	0.00	19.05	
5	HVU58278315	TRẦN NGỌC YÊN	29/08/2003	Nam	132465671	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 6.00 5.00	18.20	0.75	0.00	18.95	
6	HVU58022087	NGUYỄN ĐỨC DŨNG	25/11/2003	Nam	132472512	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 7.75 3.20	18.15	0.75	0.00	18.90	
7	HVU58253374	LÊ PHAN THIỀU PHÚC	01/11/2003	Nam	026203001917	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 4.50 6.50	18.00	0.50	0.00	18.50	
8	HVU58589808	NGUYỄN TRỌNG HỮU	14/06/2003	Nam	025203000488	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.00 6.75 3.60	16.35	0.75	0.00	17.10	
9	HVU57951300	TÔ PHƯƠNG NAM	23/12/2002	Nam	132517314	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.40 6.25 4.40	16.05	0.75	0.00	16.80	

Ấn định danh sách ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử có: 9 thí sinh

(11) Khoa học Cây trồng - 7620110

1	HVU5940451	ĐÀO TẤN KHẢI	04/08/2003	Nam	132467874	Toán, Vật lý, Hóa học	7.60 6.50 4.50	18.60	0.25	0.00	18.85	
---	------------	--------------	------------	-----	-----------	-----------------------	--------------------	-------	------	------	-------	--

Ấn định danh sách ngành Khoa học Cây trồng có: 1 thí sinh

(12) Điều dưỡng - 7720301

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
1	HVU58269394	NGUYỄN THỊ TUYỀN	29/11/2003	Nữ	132510224	Toán, Vật lý, Hóa học	7.80 7.50 7.75	23.05	0.75	0.00	23.80	
2	HVU59188051	TẠ ĐÌNH TUẤN ANH	06/05/2003	Nam	132516989	Toán, Vật lý, Hóa học	8.40 5.25 7.50	21.15	0.75	0.00	21.90	
3	HVU58923876	PHÙNG THỊ BẢO NGỌC	24/02/2003	Nữ	132469154	Toán, Hóa học, Sinh học	6.60 6.00 7.25	19.85	0.75	0.00	20.60	
4	HVU59435021	NGUYỄN THỊ THẢO	02/11/2003	Nữ	132492105	Toán, Hóa học, Sinh học	7.60 5.75 5.75	19.10	0.75	0.00	19.85	

Ấn định danh sách ngành Điều dưỡng có: 4 thí sinh

(13) Công tác Xã hội - 7760101

1	HVU58184977	GIÀNG A CHU	10/03/2002	Nam	040907105	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.75 8.00 8.25	23.00	0.75	2.00	25.75	
2	HVU5856888	ĐẶNG THỊ HƯƠNG GIANG	26/10/2003	Nữ	132503476	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.75 7.50 7.50	22.75	0.25	2.00	25.00	
3	HVU58989274	TRẦN THỊ PHƯƠNG	22/10/2003	Nữ	001303041424	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.25 6.25 8.50	23.00	0.25	0.00	23.25	
4	HVU59179131	NGUYỄN MINH ĐỨC	15/02/2003	Nam	132497192	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.75 7.25 6.50	20.50	0.50	0.00	21.00	
5	HVU59771898	NGUYỄN THỊ QUỲNH HƯƠNG	01/11/2003	Nữ	079303033779	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.60 7.00 7.80	20.40	0.25	0.00	20.65	
6	HVU59312370	NGUYỄN DOANH THÁI	23/11/2003	Nam	132528412	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.75 5.50 7.00	19.25	0.75	0.00	20.00	

Ấn định danh sách ngành Công tác Xã hội có: 6 thí sinh

(14) Du lịch - 7810101

1	HVU59664607	LƯU HUYỀN TRANG	22/12/2003	Nữ	025203000484	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.50 8.75 9.00	25.25	0.75	0.00	26.00	
2	HVU59017671	NGUYỄN QUANG QUỶ	17/04/2003	Nam	132467816	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.50 8.75 8.75	24.00	0.25	0.00	24.25	
3	HVU59498834	VÀNG THANH QUỶ	16/03/2003	Nam	010203006050	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.75 7.75 6.50	21.00	0.75	2.00	23.75	
4	HVU59742691	NGUYỄN THÀNH LONG	02/06/2003	Nam	025203000591	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.50 6.75 8.25	22.50	0.25	0.00	22.75	
5	HVU59066972	LÊ NGỌC HUYỀN	25/08/2003	Nữ	132500742	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.75 6.00 7.50	21.25	0.25	0.00	21.50	
6	HVU59739005	NGHIÊM VĂN KHAI	30/06/2003	Nam	025203000544	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	5.75 8.75 5.20	19.70	0.75	0.00	20.45	
7	HVU58575348	TRẦN HƯƠNG LAN	23/08/2003	Nữ	132517232	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.20 7.25 5.40	18.85	0.75	0.00	19.60	
8	HVU58941716	NGUYỄN VĂN BÁCH	09/06/2003	Nam	132501309	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.25 5.50 7.50	19.25	0.25	0.00	19.50	
9	HVU58737540	BÙI HOÀNG LINH	02/12/2003	Nữ	025303003172	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	6.75 4.75 6.00	17.50	0.25	0.00	17.75	
10	HVU5936974	HOÀNG THU TRANG	07/12/2003	Nữ	132500974	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	5.25 5.00 7.25	17.50	0.25	0.00	17.75	

Ấn định danh sách ngành Du lịch có: 10 thí sinh

(15) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - 7810103

1	HVU58046232	ĐỖ THỊ NGÀ	24/08/2003	Nữ	026303000447	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	8.00 8.25 9.50	25.75	0.50	2.00	28.25	
2	HVU57925935	VŨ THỊ VÂN ANH	13/12/2003	Nữ	025303004255	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.75 8.00 9.00	24.75	0.75	0.00	25.50	
3	HVU57944332	HÀ ĐỨC NHÂN	03/12/2003	Nam	132502201	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	5.75 7.50 8.00	21.25	0.75	2.00	24.00	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
4	HVU59344878	TRẦN THỊ THANH HUYỀN	30/04/2003	Nữ	132478710	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.75 7.00 8.50	23.25	0.75	0.00	24.00	
5	HVU59427984	NGUYỄN ĐÌNH TIẾN MẠNH	16/03/2003	Nam	025203001671	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	6.00 8.25 8.75	23.00	0.75	0.00	23.75	
6	HVU58595905	BÀN TIẾN DŨNG	06/02/2003	Nam	025203003003	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	4.50 7.50 9.00	21.00	0.25	2.00	23.25	
7	HVU59525486	BÙI THỊ THỦY LINH	29/04/2003	Nữ	AO29042003	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	7.25 8.00 7.00	22.25	0.75	0.00	23.00	
8	HVU58395698	NGUYỄN HẢO LY	29/11/2003	Nữ	132517370	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 7.75 6.00	20.95	0.75	0.00	21.70	
9	HVU59548315	VŨ THỊ THU THÚY	28/05/2003	Nữ	025303011240	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.75 9.00 4.20	20.95	0.75	0.00	21.70	
10	HVU59284529	PHÙNG ĐIỆP LINH	13/10/2003	Nữ	026303003413	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	8.25 5.00 7.50	20.75	0.50	0.00	21.25	
11	HVU5916211	DƯƠNG BẢO HÂN	31/05/2003	Nữ	132484517	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.25 6.75 6.50	20.50	0.25	0.00	20.75	
12	HVU59082861	ĐỖ HỒNG NHI	08/02/2003	Nữ	132483722	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.25 6.00 7.00	20.25	0.25	0.00	20.50	
13	HVU59397943	VŨ THỊ THU HIỀN	05/06/2003	Nữ	132483261	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.25 6.00 6.25	19.50	0.25	0.00	19.75	

Ấn định danh sách ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có: 13 thí sinh

* Tổng số thí sinh trúng tuyển: 154 thí sinh



DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021 - BỔ SUNG ĐỢT 1
(PHƯƠNG THỨC XÉT ĐIỂM HỌC BẠ LỚP 12)

(Kèm theo Quyết định số 948/QĐ-ĐHHV ngày 04/10/2021 của Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021)

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
(1) Ngôn ngữ Anh - 7220201												
1	HVU22195797	NGUYỄN HỒNG NGỌC	15/04/2003	Nữ	132513743	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.30 8.10 8.20	24.60	0.75	0.00	25.35	
2	HVU54282843	NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN	11/10/2003	Nữ	132510194	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.20 8.30 7.50	24.00	0.75	0.00	24.75	
3	HVU38091909	ĐINH THỊ MINH NGUYỆT	20/09/2002	Nữ	132415778	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 7.40 8.20	22.90	0.75	0.00	23.65	
4	HVU38355507	NGUYỄN THỦY LINH	04/11/2003	Nữ	132448444	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.70 7.40 7.20	22.30	0.25	0.00	22.55	
5	HVU28755107	ĐỖ TRẦN THỰC ANH	01/07/2001	Nữ	025301004111	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 7.90 7.60	22.10	0.25	0.00	22.35	
6	HVU52367144	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHIỀU	13/03/2001	Nữ	132458130	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.40 6.90 6.40	21.70	0.25	0.00	21.95	
7	HVU22423671	ĐỖ THỊ HOA MAI	17/06/2003	Nữ	132470188	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.60 6.50 6.70	20.80	0.25	0.00	21.05	
8	HVU39268185	NGUYỄN NHẬT MINH	24/05/2001	Nam	132483481	Tiếng Anh, Ngữ Văn, Vật lý	6.30 5.70 8.40	20.40	0.25	0.00	20.65	
9	HVU50397197	TẠ QUỐC VƯƠNG	29/09/2001	Nam	025201000783	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 6.60 6.50	19.90	0.25	0.00	20.15	
Ấn định danh sách ngành Ngôn ngữ Anh có: 9 thí sinh												
(2) Ngôn ngữ Trung Quốc - 7220204												
1	HVU17836037	VÌ THỊ THẢO	30/01/2003	Nữ	014303004958	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.40 7.40 7.80	23.60	0.75	0.00	24.35	
2	HVU54915886	TRẦN PHƯƠNG NGÀ	24/07/2003	Nữ	132478131	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.70 7.90 7.90	23.50	0.75	0.00	24.25	
3	HVU50502095	ĐỖ PHƯƠNG THẢO	25/10/2002	Nữ	132518008	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.70 7.80 7.70	23.20	0.75	0.00	23.95	
4	HVU35113794	HOÀNG THỊ NGỌC MAI	17/12/2003	Nữ	025303009957	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.00 7.20 6.60	21.80	0.75	1.00	23.55	
5	HVU37635693	ĐÀO DUY ĐỨC	22/05/2003	Nam	132478721	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.20 8.40 5.60	20.20	0.75	2.00	22.95	
6	HVU50079124	LÊ NHƯ QUỲNH	01/03/1998	Nữ	132408370	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.20 8.10 7.30	22.60	0.25	0.00	22.85	
7	HVU33363095	ĐOÀN HƯƠNG DUNG	30/11/2002	Nữ	132462887	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 7.20 7.60	22.00	0.75	0.00	22.75	
8	HVU23628303	ĐẶNG THU HUYỀN	18/10/2003	Nữ	025303003974	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.20 8.00 6.50	21.70	0.75	0.00	22.45	
9	HVU27395752	HOÀNG THỊ MAI	17/12/2003	Nữ	025303000903	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.80 7.70 6.60	22.10	0.25	0.00	22.35	
10	HVU50262887	LÊ PHƯƠNG THẢO	04/10/2003	Nữ	002303002288	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.90 7.10 7.60	21.60	0.75	0.00	22.35	
11	HVU23603843	NGUYỄN QUỐC VIỆT	17/12/2003	Nam	132501054	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.70 7.60 6.40	21.70	0.50	0.00	22.20	
12	HVU50095441	NGUYỄN THU TRANG	30/10/2003	Nữ	025303000036	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.00 6.90 7.90	21.80	0.25	0.00	22.05	
13	HVU28429302	ĐIỀU THỊ NHUNG	23/11/2003	Nữ	025303007236	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	6.90 7.70 6.50	21.10	0.75	0.00	21.85	
14	HVU36098560	TRẦN THU PHƯƠNG	09/08/2003	Nữ	132514585	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.10 8.40 6.90	21.40	0.25	0.00	21.65	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
15	HVU51378610	NGUYỄN THỊ TÌNH	26/08/2003	Nữ	026303006017	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.10 7.60 6.40	21.10	0.50	0.00	21.60	
16	HVU36352407	LÊ THỊ THU PHƯƠNG	23/10/2002	Nữ	132467449	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 6.70 7.10	21.20	0.25	0.00	21.45	
17	HVU28953744	NGUYỄN THỊ THANH TÂM	07/07/2003	Nữ	132483755	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.50 7.40 6.10	21.00	0.25	0.00	21.25	
18	HVU3836891	TRẦN THỊ HUYỀN TRANG	05/10/2001	Nữ	025301000540	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 6.60 7.00	20.90	0.25	0.00	21.15	
19	HVU38805645	CHU THỊ KIM MAI	19/05/2003	Nữ	132526288	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 7.30 6.20	20.20	0.75	0.00	20.95	
20	HVU24381084	PHẠM HUYỀN TRANG	17/10/2003	Nữ	MI1500630363	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.90 7.60 6.50	20.00	0.75	0.00	20.75	
21	HVU27465785	NGUYỄN VĂN TRUNG	28/05/2003	Nam	132501056	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	5.90 7.70 6.60	20.20	0.50	0.00	20.70	
22	HVU24468401	NGUYỄN THÙY LINH	05/04/2003	Nữ	132478334	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.30 6.00 6.60	19.90	0.75	0.00	20.65	
23	HVU24488957	NGUYỄN THỊ THỦY	06/06/2003	Nữ	073642221	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.10 7.10 6.60	19.80	0.75	0.00	20.55	
24	HVU51231485	MAI NGỌC QUỲNH	17/06/2003	Nữ	132440217	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	7.10 8.00 5.10	20.20	0.25	0.00	20.45	
25	HVU24523210	TRẦN THỊ HẰNG	10/03/2003	Nữ	132452715	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	6.70 6.60 6.30	19.60	0.75	0.00	20.35	
26	HVU35032191	LÊ THỊ HỒNG THUỶ	30/10/2003	Nữ	132457824	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.60 7.10 6.10	19.80	0.50	0.00	20.30	
27	HVU24559862	TRẦN THỊ DIỆU LINH	27/08/2003	Nữ	132506151	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.90 6.60 6.00	19.50	0.75	0.00	20.25	
28	HVU34947240	NGUYỄN THỊ ANH NHÂN	30/12/2003	Nữ	132512226	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	5.70 7.80 6.00	19.50	0.75	0.00	20.25	
29	HVU39289238	NGUYỄN HẢI ĐĂNG	26/04/2003	Nam	132512080	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	6.00 6.90 6.60	19.50	0.75	0.00	20.25	
30	HVU24589655	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	14/07/2003	Nữ	132517368	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.00 7.20 6.20	19.40	0.75	0.00	20.15	
31	HVU50063603	NGUYỄN ĐỨC DUY	25/07/2003	Nam	025203007640	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	6.20 6.80 6.90	19.90	0.25	0.00	20.15	
32	HVU28324705	VŨ HUY HOÀNG	19/05/2002	Nam	132500770	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	6.20 7.60 5.90	19.70	0.25	0.00	19.95	
33	HVU2885505	PHẠM THỊ MỸ THUẬN	05/05/2003	Nữ	132510406	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	6.10 7.20 5.60	18.90	0.75	0.00	19.65	
34	HVU24712196	NGUYỄN HOÀNG THẮNG	11/11/2003	Nam	132452852	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.40 6.80 5.60	18.80	0.75	0.00	19.55	
35	HVU51368168	NGUYỄN HUY THẮNG	27/01/2003	Nam	132524597	Tiếng Anh, Ngữ Văn, Vật lý	5.00 6.30 7.50	18.80	0.75	0.00	19.55	
36	HVU51522986	BÙI PHƯƠNG LAN	15/11/2002	Nữ	132496308	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	6.00 7.10 5.70	18.80	0.75	0.00	19.55	
37	HVU22567640	NGUYỄN THỊ HẠNH	04/03/2003	Nữ	132440965	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh	5.70 7.20 6.30	19.20	0.25	0.00	19.45	
38	HVU24759164	NÔNG THỊ KHUYẾN	23/09/2003	Nữ	073604357	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.30 6.30 6.10	18.70	0.75	0.00	19.45	
39	HVU24805053	PHẠM THANH THẢO	26/08/2003	Nữ	132478644	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.30 6.40 5.90	18.60	0.75	0.00	19.35	
40	HVU19966142	NGUYỄN THỊ THU THẢO	07/09/2003	Nữ	132440913	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.10 6.80 6.00	18.90	0.25	0.00	19.15	
41	HVU24663591	TRƯƠNG HẢI LINH	20/07/2003	Nam	025303001907	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.80 6.30 5.80	18.90	0.25	0.00	19.15	
42	HVU22033464	NGUYỄN THỊ BÍCH LOAN	15/08/2003	Nữ	132483748	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.60 6.70 5.50	18.80	0.25	0.00	19.05	
43	HVU38029397	NGUYỄN HUY HOÀNG	25/10/2003	Nam	026203007954	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	5.40 7.40 5.40	18.20	0.75	0.00	18.95	
44	HVU33455194	NGUYỄN MAI HƯƠNG	09/07/2003	Nữ	132447444	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	5.90 6.10 6.60	18.60	0.25	0.00	18.85	
45	HVU54928588	NGUYỄN THỊ THU CHANG	20/06/2003	Nữ	025303002388	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.30 6.10 5.70	18.10	0.75	0.00	18.85	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
46	HVU2493974	ĐINH THỊ HẢI BÌNH	13/10/2003	Nữ	132471576	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.10 5.70 6.30	18.10	0.25	0.00	18.35	

Ấn định danh sách ngành Ngôn ngữ Trung Quốc có: 46 thí sinh

(3) Kinh tế - 7310101

1	HVU54966541	NGUYỄN PHƯƠNG TUẤN	24/01/2003	Nam	001203027048	Toán, Vật lý, Hóa học	8.90 8.60 7.60	25.10	0.25	0.00	25.35	
2	HVU54886994	NGÔ LONG VŨ	14/01/2003	Nam	132522350	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 8.00 7.80	24.00	0.75	0.00	24.75	
3	HVU54217061	VŨ THỊ THUỶ LIÊN	17/06/2003	Nữ	132485430	Toán, Vật lý, Hóa học	8.30 8.20 7.20	23.70	0.75	0.00	24.45	
4	HVU54119906	NGUYỄN THỊ DIỆU LINH	25/04/2003	Nữ	132426567	Toán, Vật lý, Hóa học	8.10 7.80 8.00	23.90	0.25	0.00	24.15	
5	HVU54378668	VŨ THỊ HOÀI THƯƠNG	05/03/2003	Nữ	132472446	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 6.90 7.50	22.40	0.75	0.00	23.15	
6	HVU52848435	NGUYỄN BÍCH NGỌC	21/11/2003	Nữ	025303003738	Toán, Vật lý, Hóa học	7.10 8.10 7.60	22.80	0.25	0.00	23.05	
7	HVU5376999	HOÀNG THỊ THU GIANG	27/01/2003	Nữ	025303005175	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 7.00 8.20	21.80	0.75	0.00	22.55	
8	HVU53774755	NGUYỄN THỊ THỦY DUNG	27/08/2003	Nữ	025303007680	Toán, Vật lý, Hóa học	6.90 7.00 7.90	21.80	0.75	0.00	22.55	
9	HVU52891318	NGUYỄN VIỆT HOÀNG	21/04/2003	Nam	132500053	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 7.40 7.40	22.20	0.25	0.00	22.45	
10	HVU54702576	TRẦN THỊ THU HUYỀN	28/02/2003	Nữ	026303001993	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 7.10 7.50	21.90	0.50	0.00	22.40	
11	HVU54694827	ĐỖ THỊ HỒNG VÂN	25/07/2003	Nữ	026303001238	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 7.40 7.20	21.40	0.50	0.00	21.90	
12	HVU53887308	NGUYỄN HÀ MY	29/06/2003	Nữ	132452269	Toán, Vật lý, Hóa học	6.20 6.50 7.30	20.00	0.75	0.00	20.75	
13	HVU54864533	VI LÊ QUỲNH PHƯƠNG	17/11/2003	Nữ	132465780	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 6.90 6.40	19.90	0.75	0.00	20.65	
14	HVU54636666	ĐINH THỊ KIM ANH	10/12/2003	Nữ	132499375	Toán, Vật lý, Hóa học	6.20 7.10 5.90	19.20	0.75	0.00	19.95	

Ấn định danh sách ngành Kinh tế có: 14 thí sinh

(4) Quản trị kinh doanh - 7340101

1	HVU39624123	LƯU MỸ HẠNH	12/09/2003	Nữ	132483714	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 8.50 8.30	24.80	0.25	0.00	25.05	
2	HVU38903809	ĐÀO THỊ THU THỦY	23/09/2003	Nữ	017303000416	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.80 8.00 8.00	23.80	0.75	0.00	24.55	
3	HVU25767484	CHU THANH HUYỀN	24/07/2003	Nữ	025303003252	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 8.20 8.50	24.00	0.25	0.00	24.25	
4	HVU33859177	LÊ HUY HOÀNG	14/08/2003	Nam	025203001646	Toán, Vật lý, Hóa học	7.10 8.40 8.30	23.80	0.25	0.00	24.05	
5	HVU21203541	NGUYỄN BÁ VƯƠNG	21/05/2003	Nam	132500424	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 8.10 8.20	23.70	0.25	0.00	23.95	
6	HVU25872849	NGUYỄN HỒNG QUÂN	16/09/2003	Nam	025203001060	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.60 7.70 6.80	23.10	0.75	0.00	23.85	
7	HVU37646323	CAO ĐỨC VŨ HÙNG	03/11/2003	Nam	025203002864	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 8.60 8.30	23.50	0.25	0.00	23.75	
8	HVU53959319	NGUYỄN PHAN NHẬT MINH	11/03/2003	Nam	132483990	Toán, Vật lý, Hóa học	8.30 7.60 7.60	23.50	0.25	0.00	23.75	
9	HVU38339963	NGUYỄN THỊ THANH HUYỀN	03/02/2003	Nữ	025303004829	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.80 8.10 8.30	23.20	0.50	0.00	23.70	
10	HVU51002465	NGUYỄN VĂN HIỀN	24/01/2003	Nam	026203001790	Toán, Vật lý, Hóa học	7.60 7.40 7.90	22.90	0.50	0.00	23.40	
11	HVU39205037	KHÚC THỊ THU	14/10/2003	Nữ	132502563	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.80 7.20 8.60	22.60	0.75	0.00	23.35	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
						Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 7.80 7.50	22.60	0.75	0.00	23.35	
12	HVU50832760	NGUYỄN THẢO TRANG	08/01/2003	Nữ	025303009767	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 7.80 7.50	22.60	0.75	0.00	23.35	
13	HVU21313748	NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG	29/08/2003	Nữ	13247921	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.00 7.50 8.00	22.50	0.75	0.00	23.25	
14	HVU50699480	PHẠM THỊ HỒNG NGỌC	11/12/2003	Nữ	132487113	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.90 7.40 9.00	22.30	0.75	0.00	23.05	
15	HVU37555657	NGUYỄN MẠNH HÀ	08/05/2003	Nam	132499571	Toán, Vật lý, Hóa học	6.90 7.90 7.90	22.70	0.25	0.00	22.95	
16	HVU54068662	NGUYỄN THỊ HÀ	28/04/2003	Nữ	132439623	Toán, Vật lý, Hóa học	8.80 7.20 6.50	22.50	0.25	0.00	22.75	
17	HVU54714066	NGUYỄN HÀ GIANG	07/09/2003	Nữ	245449603	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.20 7.80 9.00	22.00	0.75	0.00	22.75	
18	HVU54828388	NGUYỄN MAI LOAN	09/01/2003	Nữ	132520838	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 8.20 7.70	22.40	0.25	0.00	22.65	
19	HVU25994310	HOÀNG CÔNG MINH	12/11/1999	Nam	132408028	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 7.70 7.70	22.20	0.25	0.00	22.45	
20	HVU38268132	BÙI NGỌC THẢO	06/07/2003	Nữ	071133486	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 7.10 6.10	19.70	0.75	2.00	22.45	
21	HVU38939920	NGUYỄN ANH THƯ	23/12/2003	Nam	025203002367	Toán, Vật lý, Hóa học	6.40 8.10 7.60	22.10	0.25	0.00	22.35	
22	HVU39114805	ĐỖ PHẠM GIA LINH	05/09/2003	Nam	132470721	Toán, Vật lý, Hóa học	4.80 8.50 8.40	21.70	0.25	0.00	21.95	
23	HVU21572526	HOÀNG XUÂN ĐẠT	25/07/2002	Nam	132447603	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 7.00 7.00	21.00	0.75	0.00	21.75	
24	HVU26239185	TRƯƠNG PHẠM NGỌC THẢO PHI	21/02/2003	Nữ	061179259	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 6.30 7.00	20.60	0.75	0.00	21.35	
25	HVU50484605	NGUYỄN THỊ NGỌC ÁNH	29/08/2003	Nữ	025303003045	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 6.90 5.90	20.10	0.75	0.00	20.85	
26	HVU38471100	NGUYỄN THÀNH NAM	20/11/2003	Nam	132497108	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 6.40 6.70	20.30	0.50	0.00	20.80	
27	HVU50519313	NGUYỄN THỊ MINH HẰNG	15/06/2002	Nữ	132466392	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 6.40 7.00	20.00	0.75	0.00	20.75	
28	HVU51931466	HOÀNG VĂN HIỆU	01/01/2003	Nam	132423643	Toán, Vật lý, Hóa học	6.00 6.20 6.60	18.80	0.75	0.00	19.55	
29	HVU38449663	ĐINH CÔNG TRỌNG	01/04/2003	Nam	025203003700	Toán, Vật lý, Hóa học	5.10 6.10 5.50	16.70	0.75	2.00	19.45	
30	HVU53738225	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	05/11/2003	Nam	132491626	Toán, Vật lý, Hóa học	5.60 7.20 5.90	18.70	0.75	0.00	19.45	
31	HVU5245949	NGUYỄN VĂN HUYỀN	10/10/1984	Nam	235212574	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.00 5.90 6.60	18.50	0.75	0.00	19.25	
32	HVU52407459	THÂM THẾ ANH	13/12/2003	Nam	025203008463	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	4.70 5.90 7.00	17.60	0.75	0.00	18.35	

Ấn định danh sách ngành Quản trị kinh doanh có: 32 thí sinh

(5) Tài chính – Ngân hàng - 7340201

1	HVU54078581	ĐỖ PHAN NGỌC ANH	24/10/2003	Nữ	132480753	Toán, Vật lý, Hóa học	8.30 7.80 8.10	24.20	0.75	0.00	24.95	
2	HVU53646932	HOÀNG THỊ MAI GIANG	24/04/2003	Nữ	132507807	Toán, Vật lý, Hóa học	8.40 7.70 8.00	24.10	0.75	0.00	24.85	
3	HVU53614583	VI THỊ LAN	12/04/2002	Nữ	132493992	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 8.30 8.30	24.00	0.75	0.00	24.75	
4	HVU53312643	NGUYỄN THỊ HƯỜNG	22/10/2003	Nữ	025303003277	Toán, Vật lý, Hóa học	7.60 8.50 8.20	24.30	0.25	0.00	24.55	
5	HVU54597615	VŨ HẢI DƯƠNG	15/09/2003	Nam	132474913	Toán, Vật lý, Hóa học	7.50 8.20 8.00	23.70	0.75	0.00	24.45	
6	HVU54468221	HÀ LÊ MAI ANH	20/10/2003	Nữ	132483705	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 8.60 8.00	24.00	0.25	0.00	24.25	
7	HVU54381818	VŨ THANH THÚY	21/02/2003	Nữ	025303008381	Toán, Vật lý, Hóa học	7.90 8.00 7.80	23.70	0.25	0.00	23.95	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
8	HVU52912872	NGUYỄN THỊ NGỌC HOA	06/10/2003	Nữ	025303003486	Toán, Vật lý, Hóa học	8.30 6.80 8.20	23.30	0.50	0.00	23.80	
9	HVU54629452	LÊ THỊ KHÁNH LINH	25/03/2003	Nữ	025303001478	Toán, Vật lý, Hóa học	7.70 8.10 7.20	23.00	0.75	0.00	23.75	
10	HVU52563346	LÊ THỊ CÔNG THƯƠNG	28/03/2003	Nữ	132498675	Toán, Vật lý, Hóa học	7.70 7.80 7.20	22.70	0.75	0.00	23.45	
11	HVU53719029	TRỊNH HẢI ĐĂNG	26/06/2002	Nam	132499148	Toán, Vật lý, Hóa học	7.80 7.70 7.60	23.10	0.25	0.00	23.35	
12	HVU54663839	VŨ HÀ QUỲNH ANH	17/06/2003	Nữ	132465286	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 8.00 7.30	22.60	0.75	0.00	23.35	
13	HVU54618724	TRẦN HOÀNG DƯƠNG	20/10/2003	Nam	063590326	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	8.00 6.50 8.00	22.50	0.75	0.00	23.25	
14	HVU53581806	CAO NGỌC LINH	02/03/2003	Nữ	132497173	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 6.70 7.70	22.60	0.50	0.00	23.10	
15	HVU53352100	HÀ HỒNG ANH	02/12/2003	Nữ	AO02122003	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 7.60 7.40	22.30	0.75	0.00	23.05	
16	HVU54513072	NGUYỄN HẢI NAM	24/07/1998	Nam	025098008607	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 7.40 7.50	22.10	0.75	0.00	22.85	
17	HVU53245934	VŨ HUYỀN TRANG	12/06/2003	Nữ	025303003602	Toán, Vật lý, Hóa học	6.30 8.40 7.40	22.10	0.25	0.00	22.35	
18	HVU53017046	QUYẾT THỊ PHƯƠNG THẢO	27/10/2003	Nữ	025303001071	Toán, Vật lý, Hóa học	7.10 7.40 7.00	21.50	0.75	0.00	22.25	
19	HVU52072849	PHÙNG THỊ TRÀ MY	01/12/2003	Nữ	25303035962	Toán, Vật lý, Hóa học	6.10 7.80 7.20	21.10	0.75	0.00	21.85	
20	HVU54499867	NGUYỄN THỊ GIANG	30/03/2003	Nữ	071098624	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 6.50 7.60	21.10	0.75	0.00	21.85	
21	HVU54646584	NGUYỄN KHÁNH HUYỀN	06/05/2003	Nữ	015303001699	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 7.00 7.40	20.90	0.75	0.00	21.65	
22	HVU53981187	ĐẶNG BÍCH HẰNG	30/11/1999	Nữ	132364159	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.20 7.30 5.30	20.80	0.75	0.00	21.55	
23	HVU53028689	PHẠM ĐỖ HUYỀN PHƯƠNG	05/02/2003	Nữ	0253030012	Toán, Vật lý, Hóa học	5.20 7.80 7.40	20.40	0.75	0.00	21.15	
24	HVU53854819	NGUYỄN NGỌC QUỲNH ANH	31/08/2003	Nữ	132470163	Toán, Vật lý, Hóa học	6.20 7.20 6.50	19.90	0.75	0.00	20.65	
25	HVU54779720	PHAN QUỲNH MAI	14/12/2003	Nữ	015303008813	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 6.50 6.00	19.90	0.75	0.00	20.65	
26	HVU53922325	NGUYỄN HOÀNG ANH	26/02/2003	Nữ	026303000331	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 6.30 6.00	18.90	0.50	0.00	19.40	

Ấn định danh sách ngành Tài chính – Ngân hàng có: 26 thí sinh

(6) Kế toán - 7340301

1	HVU54558843	TẠ KIM PHƯƠNG	05/05/2003	Nữ	025303007989	Toán, Vật lý, Hóa học	9.70 8.30 8.80	26.80	0.75	0.00	27.55	
2	HVU5333331	NGUYỄN THỊ BÌNH	10/09/2003	Nữ	038303027410	Toán, Vật lý, Hóa học	9.10 9.00 8.40	26.50	0.75	0.00	27.25	
3	HVU5412739	PHẠM THANH THẢO	19/12/2003	Nữ	025303011086	Toán, Vật lý, Hóa học	8.90 8.30 8.70	25.90	0.25	0.00	26.15	
4	HVU5427153	NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG	11/11/2003	Nữ	123484049	Toán, Vật lý, Hóa học	8.50 8.20 9.00	25.70	0.25	0.00	25.95	
5	HVU52574711	LƯƠNG HƯƠNG LY	27/02/2003	Nữ	AO 27022003	Toán, Vật lý, Hóa học	7.90 8.60 8.10	24.60	0.75	0.00	25.35	
6	HVU38015884	HOÀNG THỊ TUYẾT NGÂN	19/07/2003	Nữ	132500741	Toán, Vật lý, Hóa học	8.20 8.00 8.30	24.50	0.25	0.00	24.75	
7	HVU27502754	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	18/10/2003	Nữ	132470911	Toán, Vật lý, Hóa học	6.90 8.50 8.80	24.20	0.25	0.00	24.45	
8	HVU39616370	NGUYỄN THỊ THẢO VÂN	04/08/2002	Nữ	132842084	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 8.30 7.80	24.10	0.25	0.00	24.35	
9	HVU52086666	PHÙNG KHÁNH LY	22/01/2003	Nữ	025303005413	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 8.40 8.30	24.10	0.25	0.00	24.35	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
10	HVU54858140	VŨ HẢI ANH	20/07/2003	Nữ	132484626	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 8.80 8.00	24.10	0.25	0.00	24.35	
11	HVU54583564	NGUYỄN THỊ THƯƠNG	08/07/2003	Nữ	025303008006	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	8.20 8.40 7.10	23.70	0.50	0.00	24.20	
12	HVU27934535	NGUYỄN THỊ MINH HỒNG	05/04/2003	Nữ	025303011327	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.20 7.50 8.70	23.40	0.75	0.00	24.15	
13	HVU21156098	LÊ THỊ HÀ TRANG	30/12/2003	Nữ	132484712	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 7.90 7.90	23.80	0.25	0.00	24.05	
14	HVU34851162	NGUYỄN NGỌC OANH	27/03/2003	Nữ	025303004108	Toán, Vật lý, Hóa học	7.80 7.80 7.70	23.30	0.75	0.00	24.05	
15	HVU26546361	ĐỖ THỊ HỒNG NHUNG	25/07/2003	Nữ	132497160	Toán, Vật lý, Hóa học	8.10 7.30 8.00	23.40	0.50	0.00	23.90	
16	HVU52921030	LA THỊ KIỀU TRANG	08/03/2003	Nữ	132497226	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 7.50 7.90	23.40	0.50	0.00	23.90	
17	HVU36633994	NGUYỄN THỊ HỒNG NHUNG	02/12/2003	Nữ	025303005566	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 7.80 8.10	23.20	0.50	0.00	23.70	
18	HVU21251763	GIANG NHẬT VŨ	25/10/2003	Nam	132500009	Toán, Vật lý, Hóa học	6.70 8.40 8.20	23.30	0.25	0.00	23.55	
19	HVU3752768	NGUYỄN KHẮC PHONG	12/01/2001	Nam	1324018311	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	7.50 7.20 7.90	22.60	0.75	0.00	23.35	
20	HVU50467164	ĐINH THỊ THU HÀ	01/02/2001	Nữ	132449246	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 7.20 7.20	21.10	0.25	2.00	23.35	
21	HVU37349266	ĐỖ THỊ THANH THẢO	19/03/2003	Nữ	025303005092	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	6.40 7.90 8.20	22.50	0.50	0.00	23.00	
22	HVU21782385	NGUYỄN THỊ TUYẾT NHI	17/07/2003	Nữ	132464349	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.90 7.40 6.90	22.20	0.75	0.00	22.95	
23	HVU38127933	ĐỖ THỊ NGỌC	21/07/2003	Nữ	025303005615	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 7.70 8.20	22.70	0.25	0.00	22.95	
24	HVU49896653	TRẦN LINH CHI	10/10/2003	Nữ	015303000462	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 7.40 7.60	22.20	0.75	0.00	22.95	
25	HVU5440414	NGUYỄN HOÀNG BẢO LONG	21/09/2003	Nam	132511873	Toán, Vật lý, Hóa học	8.10 7.00 7.10	22.20	0.75	0.00	22.95	
26	HVU23315032	NGUYỄN THỊ SEN	05/04/2003	Nữ	025303000825	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	8.00 7.60 7.00	22.60	0.25	0.00	22.85	
27	HVU5032965	NGUYỄN THỊ MINH LÝ	14/09/2003	Nữ	132518421	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 7.20 7.40	22.00	0.75	0.00	22.75	
28	HVU52062175	NGUYỄN THÊ ANH	15/08/2003	Nam	132460980	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 7.30 7.40	22.00	0.75	0.00	22.75	
29	HVU28623625	NGUYỄN THỊ MINH TÂN	25/08/2002	Nữ	132463469	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 7.10 7.90	22.20	0.50	0.00	22.70	
30	HVU28516798	HÀ THỊ ÁNH HỒNG	20/08/2003	Nữ	132474999	Toán, Vật lý, Hóa học	8.00 7.00 6.90	21.90	0.75	0.00	22.65	
31	HVU52265134	DƯƠNG THÊ HIÊN	16/02/2003	Nam	061154653	Toán, Vật lý, Hóa học	7.70 7.00 7.20	21.90	0.75	0.00	22.65	
32	HVU54416836	PHÙNG THỊ THỦY LINH	15/12/2003	Nữ	132482884	Toán, Vật lý, Hóa học	7.80 7.10 7.10	22.00	0.25	0.00	22.25	
33	HVU27622023	NGUYỄN THÊ THẮNG	19/11/2003	Nam	132512477	Toán, Vật lý, Hóa học	5.90 8.00 7.50	21.40	0.75	0.00	22.15	
34	HVU21633955	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	01/08/2003	Nữ	061171576	Toán, Vật lý, Hóa học	6.90 6.40 7.70	21.00	0.75	0.00	21.75	
35	HVU22472275	NGUYỄN NHƯ QUỲNH	04/11/2002	Nữ	132512216	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.90 7.80 7.30	21.00	0.50	0.00	21.50	
36	HVU28591640	ĐỖ LINH TÂM	25/07/2003	Nữ	132511819	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 6.50 7.20	20.70	0.75	0.00	21.45	
37	HVU21752908	NGUYỄN THỊ KIM NGỌC	13/08/2003	Nữ	132463880	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 7.30 6.50	20.50	0.75	0.00	21.25	
38	HVU52438913	LƯƠNG CÔNG HỮU	02/04/2003	Nam	015203000463	Toán, Vật lý, Hóa học	7.70 6.70 6.10	20.50	0.75	0.00	21.25	
39	HVU21648415	HÀ THỊ THU THỦY	10/08/2002	Nữ	132495117	Toán, Vật lý, Hóa học	6.00 6.70 7.70	20.40	0.75	0.00	21.15	
40	HVU50707308	DƯƠNG THỊ HẢI NHI	28/04/2003	Nữ	026303007046	Toán, Vật lý, Hóa học	5.90 7.40 7.60	20.90	0.25	0.00	21.15	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
41	HVU21801305	HOÀNG TIỀN DŨNG	03/12/2003	Nam	132453733	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	7.40 7.10 5.70	20.20	0.75	0.00	20.95	
42	HVU39592691	PHÙNG THỊ HỒNG NHUNG	25/11/2003	Nữ	015303000463	Toán, Vật lý, Hóa học	6.30 6.80 6.90	20.00	0.75	0.00	20.75	
43	HVU53932970	TẠ QUỲNH HOA	22/05/2003	Nữ	025303001837	Toán, Vật lý, Hóa học	7.10 6.20 7.00	20.30	0.25	0.00	20.55	
44	HVU50581126	NGUYỄN TUYẾT CHINH	09/12/2000	Nữ	132407930	Toán, Vật lý, Hóa học	6.00 7.00 6.30	19.30	0.25	0.00	19.55	
45	HVU52395735	TRẦN NGỌC HUY	25/01/2002	Nam	132465913	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	5.30 6.20 7.00	18.50	0.75	0.00	19.25	

Ấn định danh sách ngành Kế toán có: 45 thí sinh

(7) Công nghệ thông tin - 7480201

1	HVU54321092	LÊ TRUNG KIÊN	06/02/2003	Nam	025203007115	Toán, Vật lý, Hóa học	8.80 8.80 8.40	26.00	0.75	0.00	26.75	
2	HVU36987577	HÀ VIỆT ANH	13/09/2003	Nam	132514784	Toán, Vật lý, Hóa học	6.10 8.70 8.00	22.80	0.25	2.00	25.05	
3	HVU54656691	NGUYỄN TRUNG KIÊN	12/06/2003	Nam	132460963	Toán, Vật lý, Hóa học	7.40 8.30 8.10	23.80	0.75	0.00	24.55	
4	HVU51827109	NGUYỄN HOÀNG TUẤN ANH	18/12/2003	Nam	132501668	Toán, Vật lý, Hóa học	7.60 8.50 8.00	24.10	0.25	0.00	24.35	
5	HVU27054091	NGUYỄN DUY HÙNG	20/11/2003	Nam	132482861	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	6.90 8.40 8.70	24.00	0.25	0.00	24.25	
6	HVU37485062	TRẦN MINH HIẾU	23/08/2003	Nam	132474874	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 7.20 7.30	21.50	0.75	2.00	24.25	
7	HVU37373820	BÙI THANH THƯƠNG	13/10/2003	Nữ	132458646	Toán, Hóa học, Sinh học	6.60 6.70 8.00	21.30	0.75	2.00	24.05	
8	HVU50651946	NGUYỄN MẠNH ĐỨC	12/10/2003	Nam	025203002871	Toán, Vật lý, Hóa học	6.20 8.90 8.70	23.80	0.25	0.00	24.05	
9	HVU39126326	TRẦN MINH NGỌC	28/03/2003	Nam	132464066	Toán, Vật lý, Hóa học	7.80 7.70 7.20	22.70	0.75	0.00	23.45	
10	HVU56672453	TẠ CÔNG DŨNG	26/04/2003	Nam	132481400	Toán, Vật lý, Hóa học	7.70 7.30 7.40	22.40	0.75	0.00	23.15	
11	HVU1966396	ĐỖ TIẾN MINH	29/10/2003	Nam	025203009540	Toán, Vật lý, Hóa học	7.50 7.10 7.20	21.80	0.75	0.00	22.55	
12	HVU5312295	CAO XUÂN BẢO	08/04/2003	Nam	025203000580	Toán, Vật lý, Hóa học	8.50 6.80 6.50	21.80	0.75	0.00	22.55	
13	HVU37447319	LÊ QUÝ VƯƠNG	19/05/2003	Nam	025203002989	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.20 6.20 8.80	22.20	0.25	0.00	22.45	
14	HVU52117600	VŨ MINH HIẾU	01/07/2003	Nam	025203013555	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 7.70 7.40	21.60	0.25	0.00	21.85	
15	HVU19203187	TRẦN ANH TUẤN	13/02/2003	Nam	132412296	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 7.10 6.80	20.90	0.75	0.00	21.65	
16	HVU20571016	HOÀNG QUỐC HUY	08/10/2003	Nam	132486015	Toán, Vật lý, Hóa học	5.80 8.10 6.90	20.80	0.75	0.00	21.55	
17	HVU52297286	ĐỖ QUANG HUY	13/03/2003	Nam	025203013323	Toán, Vật lý, Hóa học	6.90 6.60 7.20	20.70	0.75	0.00	21.45	
18	HVU52235526	NGUYỄN THIÊN CẢNH	23/06/2003	Nam	132514822	Toán, Vật lý, Hóa học	5.70 7.10 8.30	21.10	0.25	0.00	21.35	
19	HVU20534048	ĐỖ MẠNH THẮNG	01/06/2002	Nam	132481928	Toán, Vật lý, Hóa học	6.00 7.00 7.10	20.10	0.75	0.00	20.85	
20	HVU51255692	ĐÌNH NGỌC HOÀN	22/09/2002	Nam	025202011509	Toán, Vật lý, Hóa học	5.80 7.10 7.10	20.00	0.75	0.00	20.75	
21	HVU50472197	CAO THẾ CÔNG	30/07/2003	Nam	132466530	Toán, Vật lý, Hóa học	5.60 7.30 7.50	20.40	0.25	0.00	20.65	
22	HVU51438070	ĐÌNH PHƯƠNG NAM	01/08/2003	Nam	025203005161	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	7.40 7.10 5.20	19.70	0.75	0.00	20.45	
23	HVU27119108	ĐÌNH HỒNG NHẬT	24/07/2003	Nam	132499496	Toán, Vật lý, Hóa học	6.20 6.20 6.50	18.90	0.25	1.00	20.15	

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
24	HVU51194990	HÀ XUÂN KHÁNH	05/02/2003	Nam	132452414	Toán, Hóa học, Sinh học	5.20 6.60 7.70	19.50	0.25	0.00	19.75	
25	HVU51619627	NGUYỄN MẠNH KIÊN	30/04/2003	Nam	132493618	Toán, Hóa học, Sinh học	5.30 6.60 7.10	19.00	0.75	0.00	19.75	
26	HVU19941682	ĐỖ ĐỨC QUÝ	04/05/2003	Nam	132507149	Toán, Vật lý, Hóa học	6.00 6.60 6.30	18.90	0.75	0.00	19.65	
27	HVU9149876	TRẦN VĂN TOÀN	17/06/2003	Nam	132508831	Toán, Hóa học, Sinh học	5.70 6.50 6.60	18.80	0.75	0.00	19.55	
28	HVU27156076	NGUYỄN ĐỨC PHÚ	21/08/2003	Nam	132526046	Toán, Hóa học, Sinh học	5.30 6.70 5.70	17.70	0.75	0.00	18.45	

Ấn định danh sách ngành Công nghệ thông tin có: 28 thí sinh

(8) Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí - 7510201

1	HVU55171033	NGUYỄN DUY TIỀN	04/12/2003	Nam	001203050904	Toán, Vật lý, Hóa học	7.70 7.60 7.20	22.50	0.25	0.00	22.75	
---	-------------	-----------------	------------	-----	--------------	-----------------------	--------------------	-------	------	------	-------	--

Ấn định danh sách ngành Công nghệ Kỹ thuật Cơ khí có: 1 thí sinh

(9) Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử - 7510301

1	HVU27022663	TRẦN NGỌC KHÁNH	08/06/2003	Nam	132440987	Toán, Vật lý, Hóa học	6.10 8.50 8.30	22.90	0.25	0.00	23.15	
2	HVU52377042	NGUYỄN PHÙNG THÀNH	10/04/2003	Nam	025203004557	Toán, Vật lý, Hóa học	6.30 7.50 8.00	21.80	0.50	0.00	22.30	
3	HVU52317770	TRẦN HOÀNG TRUNG	27/11/2003	Nam	025203001208	Toán, Vật lý, Hóa học	7.10 7.40 7.40	21.90	0.25	0.00	22.15	
4	HVU52165084	HÀ MINH CẢNH	18/08/2003	Nam	025203001291	Toán, Vật lý, Hóa học	6.60 7.10 7.00	20.70	0.75	0.00	21.45	
5	HVU52273352	PHẠM QUỐC HUY	11/06/2003	Nam	132466500	Toán, Hóa học, Sinh học	6.20 7.50 7.50	21.20	0.25	0.00	21.45	
6	HVU19441094	TRẦN MẠNH	04/04/2003	Nam	132510915	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	6.70 6.60 6.30	19.60	0.75	0.00	20.35	
7	HVU3905865	LƯU QUANG VŨ	08/01/2003	Nam	132458463	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 6.40 6.20	19.40	0.75	0.00	20.15	
8	HVU54091923	PHẠM NGỌC HÒA	06/09/2003	Nam	132485022	Toán, Vật lý, Hóa học	6.10 6.70 6.00	18.80	0.75	0.00	19.55	
9	HVU54607837	NGÔ HẢI LONG	08/05/2003	Nam	132506746	Toán, Vật lý, Hóa học	6.40 7.00 5.50	18.90	0.25	0.00	19.15	
10	HVU52121864	LÊ NGỌC TIỀN	14/08/2003	Nam	025203008555	Toán, Vật lý, Hóa học	5.40 6.10 6.30	17.80	0.75	0.00	18.55	

Ấn định danh sách ngành Công nghệ Kỹ thuật điện, điện tử có: 10 thí sinh

(10) Khoa học Cây trồng - 7620110

1	HVU56877455	PHÙNG QUANG HUY	13/10/2002	Nam	132455221	Toán, Hóa học, Sinh học	7.20 7.40 7.20	21.80	0.75	0.00	22.55	
---	-------------	-----------------	------------	-----	-----------	-------------------------	--------------------	-------	------	------	-------	--

Ấn định danh sách ngành Khoa học Cây trồng có: 1 thí sinh

(11) Công tác Xã hội - 7760101

1	HVU5658497	NGUYỄN THỊ DIỄM QUỲNH	02/10/2003	Nữ	026303004101	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	5.90 6.80 7.40	20.10	0.50	0.00	20.60	
---	------------	-----------------------	------------	----	--------------	--------------------------	--------------------	-------	------	------	-------	--

Ấn định danh sách ngành Công tác Xã hội có: 1 thí sinh

(12) Du lịch - 7810101

2/14

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
1	HVU56726874	LÊ THỊ KIM LIÊN	01/12/2000	Nữ	040688878	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	7.40 5.80 6.80	19.60	0.75	0.00	20.35	
2	HVU55185870	PHẠM VŨ THÁI	01/08/2003	Nam	025203001698	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	5.50 5.80 7.30	18.60	0.75	0.00	19.35	
Ấn định danh sách ngành Du lịch có: 2 thí sinh												
(13) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành - 7810103												
1	HVU38133592	LÊ THÀNH NAM	18/01/2003	Nam	132520843	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	5.00 5.80 7.70	18.50	0.25	0.00	18.75	
Ấn định danh sách ngành Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành có: 1 thí sinh												

* Tổng số thí sinh trúng tuyển: 216 thí sinh

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2021 (BỔ SUNG ĐỢT 1)
(PHƯƠNG THỨC XÉT ĐIỂM, HỌC LỰC LỚP 12 ĐẠT KHÁ)

(Kèm theo Quyết định số 448/QĐ-ĐHHT ngày 07/10/2021 của Chủ tịch Hội đồng Tuyển sinh đại học hệ chính quy năm 2021)

TT	Mã hồ sơ	Họ tên	Ngày sinh	Giới tính	Số CMTND	Tổ hợp xét tuyển	Điểm tổ hợp môn	Điểm tổ hợp	KV UT	ĐT UT	Tổng điểm	Ghi chú
(1) Điều dưỡng - 7720301												
1	HVU52093779	HOÀNG SƠN	19/11/2003	Nam	132475992	Toán, Hóa học, Sinh học	7.40 8.00 8.40	23.80	0.75	0.00	24.55	
2	HVU53863103	CÙ THỊ ANH HỒNG	08/03/2003	Nữ	025303007708	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 7.80 8.50	23.10	0.75	0.00	23.85	
3	HVU54395294	LÊ THỊ THU NGÀ	20/12/2003	Nữ	025303000458	Toán, Vật lý, Hóa học	7.50 7.90 7.70	23.10	0.75	0.00	23.85	
4	HVU54816165	VŨ THỊ HUYỀN TRANG	11/03/2003	Nữ	132524116	Toán, Hóa học, Sinh học	7.10 7.60 8.40	23.10	0.75	0.00	23.85	
5	HVU54577955	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	10/09/2003	Nữ	025303005498	Toán, Hóa học, Sinh học	7.30 7.50 8.00	22.80	0.75	0.00	23.55	
6	HVU54679558	HOÀNG BÌNH DƯƠNG	10/05/2003	Nữ	025303004482	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	7.80 7.10 8.30	23.20	0.25	0.00	23.45	
7	HVU26063787	NGUYỄN THỊ THÙY LINH	19/05/2003	Nữ	132483707	Toán, Vật lý, Hóa học	6.90 8.10 7.90	22.90	0.25	0.00	23.15	
8	HVU5154119	TRỊNH THỊ HOA HUỆ	10/06/2003	Nữ	132492420	Toán, Hóa học, Sinh học	6.80 6.70 8.70	22.20	0.75	0.00	22.95	
9	HVU53669952	NGUYỄN THỊ NGỌC LAN	08/06/2001	Nữ	AO08062001	Toán, Vật lý, Hóa học	7.20 7.60 7.40	22.20	0.75	0.00	22.95	
10	HVU56936174	NGUYỄN QUỲNH GIANG	22/02/2003	Nữ	132520971	Toán, Hóa học, Sinh học	6.90 7.50 8.30	22.70	0.25	0.00	22.95	
11	HVU53265435	HOÀNG NGỌC LINH	07/12/2003	Nữ	272970039	Toán, Hóa học, Sinh học	7.00 7.50 8.10	22.60	0.25	0.00	22.85	
12	HVU53288988	NGÔ PHÙNG NHUNG	15/08/2003	Nữ	025303004146	Toán, Hóa học, Sinh học	6.60 7.90 8.10	22.60	0.25	0.00	22.85	
13	HVU51954589	NGUYỄN THỊ THÚY DƯƠNG	10/10/2003	Nữ	132458506	Toán, Hóa học, Sinh học	7.10 7.70 7.50	22.30	0.50	0.00	22.80	
14	HVU53781186	NGUYỄN THANH HUYỀN	21/07/2003	Nữ	132427904	Toán, Vật lý, Hóa học	6.80 7.80 7.90	22.50	0.25	0.00	22.75	
15	HVU54059692	ĐÌNH HÀ HUYỀN CHANG	04/09/2003	Nữ	025303002913	Toán, Vật lý, Hóa học	7.30 7.40 7.00	21.70	0.75	0.00	22.45	
16	HVU51398148	ĐỖ PHƯƠNG ANH	20/09/2003	Nữ	025303003115	Toán, Hóa học, Sinh học	6.80 7.40 7.80	22.00	0.25	0.00	22.25	
17	HVU33539099	TRẦN HÀ KHÁNH LINH	27/10/2003	Nữ	001303044019	Toán, Hóa học, Sinh học	6.50 6.80 8.10	21.40	0.75	0.00	22.15	
18	HVU54225991	HOÀNG THỊ YẾN	10/04/2002	Nữ	132442037	Toán, Vật lý, Hóa học	7.00 7.40 6.80	21.20	0.75	0.00	21.95	
19	HVU53162653	TRẦN DIỆU HƯƠNG	05/12/2003	Nữ	025303000514	Toán, Hóa học, Sinh học	6.30 6.50 8.10	20.90	0.75	0.00	21.65	
20	HVU54876989	NGUYỄN THỊ HÀ	02/01/2002	Nữ	025302000475	Toán, Vật lý, Hóa học	6.20 7.10 7.50	20.80	0.75	0.00	21.55	
21	HVU52464897	LÒ THỊ QUYÊN	06/02/2003	Nữ	014303002686	Toán, Hóa học, Sinh học	6.70 6.90 7.10	20.70	0.75	0.00	21.45	
22	HVU54048211	HÀ THỊ NHUNG PHƯỢNG	05/03/2003	Nữ	025303002961	Toán, Vật lý, Hóa học	6.50 7.00 7.00	20.50	0.75	0.00	21.25	

Ấn định danh sách ngành Điều dưỡng có: 22 thí sinh

* Tổng số thí sinh trúng tuyển: 22 thí sinh